

Bản án số: 129/2024/DS-PT
Ngày: 28/5/2024
V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng;
Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên-Kiểm sát viên.

Ngày 28/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 36/2024/TLPT-DS ngày 13/3/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 61/2024/QĐ-PT ngày 04/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H; Sinh ngày: 08/3/1953; Địa chỉ cư trú: Số F, đường T, Phường E, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiên C; Sinh ngày: 15/6/1964; Địa chỉ cư trú: Số A, ấp T, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang-là đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 12/12/2023. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng P; Sinh ngày: 09/12/1979; Địa chỉ cư trú: Số H, đường T, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Hồng P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim H và bà Nguyễn Thị Hồng P có quan hệ thân tộc, khi biết bà H có nhu cầu vay số tiền 100.000.000 đồng tại Ngân hàng N-Chi nhánh thành phố S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng), bà P đã đề nghị được cùng vay thêm với bà H số tiền 100.000.000 đồng, tiền lãi của ai người đó trả và giao cho bà H trả tiền lãi cho ngân hàng, khi nào bà H thanh lý trả ngân hàng thì bà P sẽ cùng thanh toán đầy đủ. Ngày 18/01/2019, bà H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 713 cấp ngày 24/12/2015 tại Ngân hàng N-Chi nhánh thành phố S vay số tiền là 200.000.000 đồng. Khi vay xong, bà H đã giao lại cho bà P số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó, đến các kỳ trả tiền lãi ngân hàng, bà P đã đưa đủ, đúng tiền lãi cho bà H để cùng đóng lãi ngân hàng. Đến ngày 26/12/2019, do có nhu cầu nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết công việc khác của gia đình, bà H đã trao đổi với bà P hoàn trả 100.000.000 đồng cho bà H để bà H trả nợ cho ngân hàng nhưng bà P không đồng ý. Bà H đã trả tiền vốn gốc cho Ngân hàng đối với phần bà H vay là 100.000.000 đồng, còn số tiền 100.000.000 đồng cho bà P vay thì vẫn còn nợ Ngân hàng. Từ đó, bà P là người trực tiếp trả tiền lãi cho Ngân hàng theo kỳ, theo tháng trên số tiền vay còn lại. Nhưng đến đầu năm 2023, bà P không đóng tiền lãi nữa nên Ngân hàng đã yêu cầu bà H phải đóng tiền lãi thay cho bà P từ tháng 01/2023 đến tháng 7/2023 với số tiền là 6.974.520 đồng. Đồng thời, bà P cũng không thanh toán tiền vốn gốc phần mình vay là 100.000.000 đồng hay giao trả cho bà H để bà H tất toán cho Ngân hàng số tiền này.

Tại Đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Hồng P hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 106.974.520 đồng (trong đó, tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 6.974.520 đồng) và bà P có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi cho đến khi trả xong số tiền trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Hồng P hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/11/2023, với lãi suất là 10%/năm trên số tiền vốn gốc 100.000.000 đồng, thành tiền là 8.770.000 đồng.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thị Hồng P trình bày như sau:

Bà P thừa nhận gọi bà H là cô T. Vào năm 2019, bà H có nhờ bà P làm hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng để vay số tiền 200.000.000 đồng, bà H có nói với bà P khi nào hai người con bà H hỏi thì nói là số tiền bà H vay của Ngân hàng là 200.000.000 đồng thì trong đó có phần của bà P vay là 100.000.000 đồng. Trong các đoạn tin nhắn Zalo mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bà P thừa nhận là bà P có nhắn tin với bà Phan Thị Diễm T1 nhưng chỉ nói về vấn đề số tiền vay ở bảo hiểm, không nói về số tiền vay tại Ngân hàng của bà H. Do bà T1 hỏi bà P hồ sơ vay bên Ngân hàng đang ở đâu thì bà P có nói là T (là bà H) giữ để bà T1

giúp bà **P** giải quyết vấn đề bên bảo hiểm. Do giữa bà **P** và bà **H** thân nhau như mẹ con ruột nên khi được bà **H** nhờ thì bà **P** nói với bà **T1** (là con của bà **H**) số tiền bà **H** vay Ngân hàng thì có 100.000.000 đồng là phần của bà **P** vay. Việc bà **H** nhờ bà **P** nhận số tiền 100.000.000 đồng là phần vay của bà **P** thì bà **P** không có gì để chứng minh nhưng bà **H** có nói muốn cho hai người con yên tâm. Bà **H** hoàn toàn không có biên nhận bà **P** nợ bà **H** số tiền vốn gốc 100.000.000 đồng. Nay bà **P** không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Vụ án được Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 466, 357, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị Hồng P** trả cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kim H** số tiền vốn còn nợ là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 8.770.000 đồng. Tổng cộng cả vốn và tiền lãi là 108.770.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Đến ngày 08/12/2023, bị đơn bà **Nguyễn Thị Hồng P** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Bị đơn bà **Nguyễn Thị Hồng P** giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị Hồng P** là không có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 108.770.000 đồng là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H vắng mặt nhưng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo do bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P lập và nộp trực tiếp cho Tòa án cấp sơ thẩm cùng ngày 08/12/2023 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của bị đơn theo trình tự phúc thẩm, xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

[3] Về kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P, về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim H: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H và bà P đều xác định bà P là cháu ruột của bà H và gọi bà H bằng cô hoặc T. Phía bà H cho rằng, bà H có cho bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, nguồn gốc khoản tiền này là do bà H vay của Ngân hàng vào ngày 18/01/2019, sau đó giao lại cho bà P vì khi biết bà H làm thủ tục vay tiền của Ngân hàng, bà P đã đề nghị vay thêm 100.000.000 đồng cho bà P vay, sau khi vay tiền thì bà P đã nộp tiền lãi cho bà H đi trả lãi cho Ngân hàng đến đầu năm 2023, đến nay bà P còn nợ bà H chưa thanh toán số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/11/2023 tính theo lãi suất là 10%/năm thành tiền là 8.770.000 đồng. Phía bà P cho rằng, bà P không có vay tiền của bà H như bà H trình bày, bà P thừa nhận các tin nhắn qua Zalo với bà Phan Thị Diễm T1 (là con ruột bà H) là đúng nhưng chỉ trao đổi về vấn đề số tiền vay ở bảo hiểm, không nói về số tiền vay tại Ngân hàng của bà H, do giữa bà P và bà H thân nhau như mẹ con ruột nên bà H có nhờ bà P có nói với bà T1 số tiền bà H vay Ngân hàng trong đó có 100.000.000 đồng là phần của bà P vay. Tuy nhiên, theo lời khai nhận của bà P trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện tại Bản trình bày ý kiến lập ngày 11/9/2023 (bút lục số 37-38), Biên bản đối chất ngày 18/9/2023 (bút lục số 50-51) và Biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục số 75), bà P thừa nhận có nhắn tin qua Zalo với bà T1 (là con ruột bà H) xác định là số tiền vay Ngân hàng 100.000.000 đồng của bà H đã trả đủ, phần 100.000.000 đồng chưa trả là của bà P và bà P có cam kết khi bán nhà xong bà P sẽ trả đủ. Xét lời khai nhận này là tự nguyện của bà P nên khi phía bà H thừa nhận thì không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với phần ý kiến của bà P cho rằng bà P thừa nhận với bà T1 việc bà H vay Ngân hàng số tiền 200.00.000 đồng, trong đó có cho bà P vay 100.000.000 đồng là thực hiện theo đề nghị của bà H nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận có

tình tiết này nên bà P phải chứng minh nhưng bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định tình tiết này là không có thật. Như vậy, mặc dù khi bà H giao số tiền 100.000.000 đồng cho bà P vay thì hai bên không có làm biên nhận và không có người chứng kiến nhưng qua lời thừa nhận của bà P cùng các tài liệu, chứng cứ về việc vay vốn Ngân hàng mà bà H cung cấp và các tin nhắn qua Zalo giữa bà P và bà T1 do phía nguyên đơn cung cấp và được phía bị đơn xác nhận thì có đủ cơ sở để xác định sau khi bà H vay của Ngân hàng số tiền là 200.000.000 đồng (vào ngày 18/01/2019), bà H đã giao lại cho bà P vay số tiền 100.000.000 đồng, đến nay bà P chưa thanh toán cho bà H số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và còn nợ lại tiền lãi tính từ ngày 01/01/2023. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản là phù hợp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, xử buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 8.770.000 đồng (tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 21/11/2023, với mức lãi suất 10%/năm) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 466, 468, 469 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.438.500 đồng và trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng P chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001496 ngày 20/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vũ